

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	
TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 3105
	Giờ: Ngày 18 tháng 01 năm 11



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ Quý 4 năm 2010
(chưa kiểm toán)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG CÔNG TY MẸ
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		405.010.904	316.086.644
Tiền	110	3	33.073.856	47.093.152
Đầu tư - ngắn hạn	120	4	28.021.416	26.552.000
Đầu tư ngắn hạn	121		33.535.006	29.066.411
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(5.513.590)	(2.514.411)
Phải thu - ngắn hạn	130		152.076.820	85.034.905
Phải thu thương mại	131	5	146.483.298	81.159.694
Trả trước cho người bán	132		5.240.598	3.452.351
Các khoản phải thu khác	135		1.978.730	2.220.030
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(1.625.806)	(1.797.170)
Hàng tồn kho	140	6	187.882.462	151.777.308
Hàng tồn kho	141		192.324.021	157.544.755
Dự phòng hàng tồn kho	149		(4.441.559)	(5.767.447)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.956.350	5.629.279
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.076.940	1.578.960
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		453.783	1.905.813
Tài sản ngắn hạn khác	158		2.425.627	2.144.506



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG CÔNG TY MẸ
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Tài sản dài hạn	200		241.867.449	204.539.232
Tài sản cố định	220		137.097.768	108.355.067
Tài sản cố định hữu hình	221	7	80.068.535	76.755.234
Nguyên giá	222		212.827.066	195.235.409
Khấu hao lũy kế	223		(132.758.531)	(118.480.175)
Tài sản cố định vô hình	227	8	9.372.281	9.461.898
Nguyên giá	228		12.424.192	12.115.392
Phân bổ lũy kế	229		(3.051.911)	(2.653.494)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	9	47.656.952	22.137.935
Đầu tư dài hạn	250	4	97.821.949	89.369.021
Đầu tư vào các công ty con	252		57.839.864	56.174.364
Đầu tư dài hạn khác	258		42.599.924	38.599.924
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(2.617.839)	(5.405.267)
Tài sản dài hạn khác	260		6.947.732	6.815.144
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.230.703	1.421.258
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	4.660.563	5.357.420
Tài sản dài hạn khác	268		56.466	36.466
TỔNG TÀI SẢN	270		646.878.353	520.625.876

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG CÔNG TY MẸ
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		250.467.596	146.018.124
Nợ ngắn hạn	310		238.856.412	140.972.435
Vay ngắn hạn	311	13	149.115.112	85.127.135
Phải trả thương mại	312		63.736.256	29.473.152
Người mua trả tiền trước	313		159.978	118.144
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	14	9.155.920	7.236.155
Phải trả công nhân viên	315		5.272.385	3.175.776
Chi phí trích trước	316	15	5.869.193	9.150.322
Các khoản phải trả khác	319	16	1.606.799	3.833.298
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.940.769	2.858.453
Nợ dài hạn	330		11.611.184	5.045.689
Vay và nợ dài hạn	334	17	6.393.903	1.583.309
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	18	5.217.281	3.462.380
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		396.410.757	374.607.752
Vốn chủ sở hữu	410		396.410.757	374.607.752
Vốn cổ phần	411	19	155.000.000	155.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	130.816.873	130.754.354
Cổ phiếu quỹ	414	19		(187.200)
Quỹ đầu tư phát triển	417	20	14.997.827	12.066.785
Quỹ dự phòng tài chính	418	20	11.716.924	8.785.882
Lợi nhuận chưa phân phối	420		83.879.133	68.187.931
TỔNG NGUỒN VỐN	440		646.878.353	520.625.876

Người lập:


Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Người duyệt:

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Quý 4 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2010 VNĐ'000	Quý 4/2009 VNĐ'000	Năm 2010 VNĐ'000	Năm 2009 VNĐ'000
Tổng doanh thu	01	21	150.740.187	114.132.717	580.189.866	489.770.694
Các khoản giảm trừ	02		(4.544.688)	(5.911.293)	(6.721.517)	(6.668.357)
Doanh thu thuần	10		146.195.499	108.221.424	573.468.349	483.102.337
Giá vốn hàng bán	11		(103.936.631)	(74.760.871)	(395.615.450)	(331.011.583)
Lợi nhuận gộp	20		42.258.868	33.460.553	177.852.899	152.090.754
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.238.986	4.793.066	10.424.903	11.121.462
Chi phí hoạt động tài chính	22	23	(8.159.228)	(8.192.231)	(24.312.861)	(13.979.023)
Chi phí bán hàng	24		(3.485.990)	(6.257.970)	(29.432.061)	(25.587.072)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(14.289.931)	(11.935.217)	(56.063.525)	(43.243.160)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.562.705	11.868.201	78.469.355	80.402.961
Kết quả từ các hoạt động khác	40					
Thu nhập khác	31	24	1.641.044	734.948	5.930.706	2.200.957
Chi phí khác	32	25	(26.194)	(203.761)	(887.539)	(1.017.997)
Lợi nhuận trước thuế	50		21.177.555	12.399.388	83.512.522	81.585.921
Chi phí thuế thu nhập – hiện hành	51	26	(7.294.389)	(2.882.148)	(23.273.563)	(22.393.726)
Lợi ích thuế thu nhập – hoãn lại	52	26	-	2.250.663	(696.857)	1.627.947
Lợi nhuận sau thuế	60		13.883.166	11.767.903	59.542.102	60.820.142
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				3,844	3,933

Người lập:

Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG CÔNG TY MẸ
Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2010 VNĐ'000	Quý 4/2009 VNĐ'000	Năm 2010 VNĐ'000	Năm 2009 VNĐ'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
Lợi nhuận trước thuế	01		21.177.555	12.399.388	83,512,522	81,585,921
Điều chỉnh cho các khoản						
Khấu hao và phân bổ	02		6.091.786	7.251.960	24,703,405	24,816,484
Các khoản dự phòng	03		(1.895.611)	10,056,990	(1,285,501)	8,013,797
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(1.500.985)		(1,500,985)	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	05		(1.837.682)	(1,103,351)	(8,215,840)	(6,738,905)
Chi phí lãi vay	06		4.304.867	1,622,035	14,510,509	5,827,927
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		26.339.930	30.227.022	111,724,110	113.505.224
Biến động các khoản phải thu	09		(19.226.361)	(6.012.593)	(61,336,964)	(39,177,229)
Biến động hàng tồn kho	10		(35.958.558)	(14,061,485)	(34,779,268)	(20,093,263)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		18.199.764	(9,953,775)	27,658,075	11,345,916
Biến động chi phí trả trước	12		764.829	(7,745,081)	(307,425)	(584,226)
Tiền lãi vay đã trả	13		(4.048.739)	(2,437,678)	(13,948,232)	(6,017,335)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.990.380)	(6,722,891)	(21,337,535)	(23,474,733)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh			-	2.175.363	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.307.708)	-	(4,050,904)	(8,182,869)
Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh	20		(23.227.223)	(14.531.118)	3.621.857	27.321.485

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG CÔNG TY MẸ
Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2010 VNĐ'000	Quý 4/2009 VNĐ'000	Năm 2010 VNĐ'000	Năm 2009 VNĐ'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(4.573.422)	(8,484,261)	(52,784,068)	(28,911,688)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		13.636	172,857	674,563	323,313
Tiền cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.580.000)	(10,786,266)	(2,837,360)	(15,700,000)
Tiền thu hồi các khoản cho vay	24		-	16,216,725	-	4,168,493
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25		(2.000.000)	(700,000)	(19,170,493)	(7,801,812)
Tiền thu từ đầu tư vào các đơn vị khác	26		2.754.815	-	9,036,398	14,449,900
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27		805.117	1,841,896	5,394,115	3,820,854
Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư	30		(4.579.854)	(1.739.049)	(59.686.845)	(29.650.940)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG CÔNG TY MẸ
Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

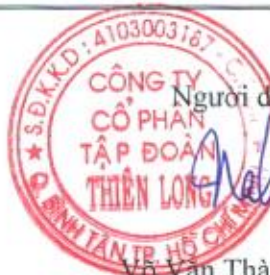
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2010 VNĐ'000	Quý 4/2009 VNĐ'000	Năm 2010 VNĐ'000	Năm 2009 VNĐ'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		249.720	900.000	249.720	900.000
Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	(95.600)	-	(387.800)
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		120.397.710	118.203.087	401.958.703	287.269.080
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(103.111.602)	(119.880.936)	(332.379.901)	(262.308.364)
Tiền trả cổ tức	36		(15.438.002)	(15.455.420)	(27.782.830)	(15.455.420)
Tiền thuần thu từ hoạt động tài chính	40		2.097.826	(16.328.869)	42.045.692	10.017.496
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(25.709.251)	(32.599.036)	(14.019.296)	7.688.041
Tiền đầu năm	60	3	58.783.107	79.692.188	47.093.152	39.405.111
Tiền cuối năm	70		33.073.856	47.093.152	33.073.856	47.093.152

Người lập:



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY ME

Quý 4 năm 2010

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in lụa, ép nhũ trên bao bì và sản phẩm.



2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Cơ sở kế toán chung

Báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn tới hàng nghìn ("VNĐ'000"), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán phổ biến được chấp thuận tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty. Công ty phát hành báo cáo tài chính hợp nhất riêng.

Các báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã và chưa thực hiện được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ
Quý 4 năm 2010 (tiếp theo)

(d) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(e) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ Quý 4 năm 2010 (tiếp theo)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	3 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm
▪ khuôn	3 – 4 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài không phải khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Quyền sáng chế

Quyền sáng chế mua lại từ bên thứ ba được thể hiện theo nguyên giá trừ phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sáng chế bao gồm giá mua, thuế mua không hoàn lại và tất cả chi phí đăng ký. Quyền sáng chế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Chi phí thiết kế web

Chi phí thiết kế web được thể hiện theo nguyên giá trừ phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của thiết kế web bao gồm giá mua, thuế mua không hoàn lại và tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc thành lập trang web. Chi phí thiết kế web được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ Quý 4 năm 2010 (tiếp theo)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện chi phí công cụ và dụng cụ có thời gian sử dụng hơn một năm. Các công cụ và dụng cụ này được thể hiện theo nguyên giá ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm bắt đầu từ ngày công cụ và dụng cụ được đưa vào sử dụng.

(l) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Quý 4 năm 2010 (tiếp theo)

(o) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(p) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(s) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông và các công ty con của Công ty.

(t) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ
Quý 4 năm 2010 (tiếp theo)

3. Tiền

	31/12/2010	31/12/2009
	VND'000	VND'000
Tiền mặt	809.599	187.848
Tiền gửi ngân hàng	32.264.257	46.905.304
Tiền trong băng cân đối kế toán và trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	33.073.856	47.093.152

Trong tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 có số tiền tệ khác VND tương đương 5.597 triệu VND (31/12/2009: 602 triệu VND).

4. Các khoản đầu tư

	31/12/2010	31/12/2009
	VND'000	VND'000
Đầu tư vốn chủ sở hữu dài hạn vào:		
▪ các công ty con	57.839.864	56.174.364
▪ khác	42.599.924	38.599.924
	100.439.788	94.774.288
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.617.839)	(5.405.267)
	97.821.949	89.369.021
Đầu tư ngắn hạn vào:		
▪ chứng khoán	20.577.646	13.366.411
▪ cho các công ty con vay	12.957.360	15.700.000
	33.535.006	29.066.411
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.513.590)	(2.514.411)
	28.021.416	26.552.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ
Quý 4 năm 2010 (tiếp theo)

5. Phải thu – ngắn hạn

Trong phải thu thương mại có phải thu từ khách hàng và phải thu từ các công ty con:

	31/12/2010 VND'000	31/12/2009 VND'000
Phải thu từ khách hàng		
Thương mại	13.148.164	11.765.545
Phải thu từ các công ty con		
Thương mại	131.371.609	68.467.405
Phi thương mại	1.963.525	926.744
	<u>146.483.298</u>	<u>81.159.694</u>

6. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND'000	31/12/2009 VND'000
Hàng mua đang đi đường	32.921.853	19.373.288
Nguyên vật liệu	78.170.968	61.829.106
Công cụ và dụng cụ	215.153	173.133
Sản phẩm dở dang	16.251.588	9.590.029
Thành phẩm	58.652.893	61.096.427
Hàng hóa	6.111.566	5.482.772
	<u>192.324.021</u>	<u>157.544.755</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.441.559)	(5.767.447)
	<u>187.882.462</u>	<u>151.777.308</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31/12/2010 VND'000	31/12/2009 VND'000
Số dư đầu năm	5.767.447	237.249
Dự phòng tăng trong năm	-	5.530.198
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.325.888)	-
	<u>4.441.559</u>	<u>5.767.447</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ
Quý 4 năm 2010 (tiếp theo)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ'000	Máy móc và thiết bị VNĐ'000	Thiết bị văn phòng VNĐ'000	Phương tiện vận chuyển VNĐ'000	Khuôn VNĐ'000	Tổng VNĐ'000
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	36.207.602	68.603.734	4.437.041	10.799.449	75.187.583	195.235.409
Tăng trong kỳ	-	18.823.095	1.251.272	-	45.000	20.119.367
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.027.547	-	-	7.091.973	8.119.520
Thanh lý	-	(5.431.005)	-	(242.214)	(4.974.011)	(10.647.230)
Số dư cuối kỳ	36.207.602	83.023.371	5.688.313	10.557.235	77.350.545	212.827.066
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	(7.678.745)	(40.941.836)	(2.370.943)	(7.736.978)	(59.751.673)	(118.480.175)
Khấu hao trong kỳ	(1.459.993)	(12.162.387)	(893.187)	(941.105)	(8.848.318)	(24.304.990)
Thanh lý	-	4.810.409	-	242.214	4.974.011	10.026.634
Số dư cuối kỳ	(9.138.738)	(48.293.814)	(3.264.130)	(8.435.869)	(63.625.980)	(132.758.531)
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	28.528.857	27.661.898	2.066.098	3.062.471	15.435.910	76.755.234
Số dư cuối kỳ	27.068.864	34.729.557	2.424.183	2.121.366	13.724.565	80.068.535

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 76.862 triệu VNĐ đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (31/12/2009: 66.787 triệu VNĐ), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 27.770 triệu VNĐ (31/12/2009: 12.063 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn và dài hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ
Quý 4 năm 2010 (tiếp theo)

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ'000	Phần mềm máy vi tính VNĐ'000	Quyền sáng chế VNĐ'000	Chi phí thiết kế web VNĐ'000	Tổng VNĐ'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	9.847.625	2.093.589	58.200	115.978	12.115.392
Tăng trong năm	-	308.800	-	-	308.800
Số dư cuối kỳ	9.847.625	2.402.389	58.200	115.978	12.424.192
Phân bổ lũy kế					
Số dư đầu năm	(1.175.865)	(1.303.451)	(58.200)	(115.978)	(2.653.494)
Phân bổ trong kỳ	-	(398.417)	-	-	(398.417)
Số dư cuối kỳ	(1.175.865)	(1.701.868)	(58.200)	(115.978)	(3.051.911)
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	8.671.760	790.138	-	-	9.461.898
Số dư cuối kỳ	8.671.760	700.521	-	-	9.372.281

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 8.671 triệu VNĐ (31/12/2009: 8.671 triệu VNĐ) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn và dài hạn của Công ty.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Số dư đầu năm	22.137.935	14.715.438
Tăng trong kỳ	35.631.665	14.374.051
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(9.450.581)	(6.887.660)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(450.993)	(41.859)
Xóa sổ	(211.074)	(22.035)
Số dư cuối kỳ	47.656.952	22.137.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ
Quý 4 năm 2010 (tiếp theo)

10. Các công ty con trong Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 có các công ty con của Tập đoàn như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	30/09/2010		31/12/2009	
		% sở hữu	% quyền biểu quyết	% sở hữu	% quyền biểu quyết
Các công ty con					
Công ty TNHH MTV TM-DV Thiên Long Hoàn Cầu	Lô 6-8-10-12, Đường số 3 Khu Công nghiệp Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành	Khu Công nghiệp Long Thành, Huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	65%	65%	65%	65%
Công ty Cổ phần Thiên Long Miền Bắc	Khu Công nghiệp Đồng Văn, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	-	-	51%	51%
Công ty TNHH MTV TM-DV Tân Lực	368 Cao Thắng (nối dài), Phường 12, Q10, TP.HCM, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV TM-DV Tân Lực Miền Bắc	Số 39, Đường Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Q.Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	100%	100%	-	-
Công ty TNHH MTV TM-DV Tân Lực Miền Tây	7A3 Khu DC Hưng Phú, Phường Hưng Phú, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ	100%	100%	-	-

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Số dư đầu năm	1.421.258	1.806.856
Tăng trong kỳ	1.867.449	894.655
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	450.993	41.859
Phân bổ trong kỳ	(1.508.997)	(1.322.112)
Số dư cuối kỳ	2.230.703	1.421.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ
Quý 4 năm 2010 (tiếp theo)

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng phải thu khó đòi	406.451	449.292
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.110.390	1.441.862
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	654.460	1.979.920
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	2.489.262	1.486.346
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.660.563	5.357.420

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Vay ngắn hạn	144.969.825	83.007.455
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 17)	4.145.287	2.119.680
	149.115.112	85.127.135

Tại 31 tháng 12 năm 2010, bao gồm trong khoản vay ngắn hạn là khoản vay từ ngân hàng với hạn mức tối đa là 3,5 triệu Đô la Mỹ và 230.000 triệu VNĐ.

Khoản vay bằng USD từ ngân hàng HSBC được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 2.310 triệu VNĐ và hàng tồn kho với giá trị tương đương 3.500.000 Đô la Mỹ. Khoản vay này bao gồm một khoản vay nhập khẩu chịu lãi suất bằng chi phí huy động vốn một tháng cộng 2% (Trong quý 4 năm 2010: khoản vay bằng Đô la Mỹ có lãi suất từ 4,56031% đến 5,20438% một năm, khoản vay bằng VNĐ có lãi suất từ 17% đến 18,5% một năm). Khoản vay gốc chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 1.374,5 ngàn Đô la Mỹ, tương đương 26.032 triệu VNĐ và 15.036 triệu VNĐ.

Khoản vay bằng VNĐ từ ngân hàng Sacombank được bảo đảm bằng tài sản cố định vô hình và hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 2.480 triệu VNĐ (31/12/2009: 2.480 triệu VNĐ) và 5.910 triệu VNĐ (31/12/2009: 6.240 triệu VNĐ và chịu lãi suất năm đối với VNĐ 13,14% đến 16,92% (31/12/2009: 9,96% đến 10,32%). Khoản vay gốc chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 21.916 triệu VNĐ (31/12/2009: 14.422 triệu VNĐ).

Khoản vay bằng VNĐ từ ngân hàng BIDV được bảo đảm bằng tài sản cố định vô hình và hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 6.191 triệu VNĐ (31/12/2009: 6.191 triệu VNĐ) và 3.577 triệu VNĐ (31/12/2009: không). Khoản vay này chịu lãi suất năm đối với VNĐ từ 12,8% đến 16,75% (31/12/2009: 9% đến 12%) một năm. Khoản vay gốc chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 32.685 triệu VNĐ (31/12/2009: 15.525 triệu VNĐ).

Khoản vay bằng VNĐ từ ngân hàng Á Châu được bảo đảm bằng các giấy tờ có giá (cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) và hàng tồn kho bình quân trị giá tối thiểu bằng 60 tỷ đồng. Khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Quý 4 năm 2010 (tiếp theo)

vay này chịu lãi suất năm đối với VNĐ từ 13% đến 18,5% (31/12/2009: 10,5% đến 12%) một năm. Khoản vay gốc chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 40.144 triệu VNĐ (31/12/2009: 27.306 triệu VNĐ).

Khoản vay bằng VNĐ từ ngân hàng Hàng Hải được bảo đảm bằng hàng tồn kho bình quân trị giá tối thiểu bằng 50 tỷ đồng. Khoản vay này chịu lãi suất năm từ 15,5% đến 17,5% một năm (31/12/2009: không). Khoản vay gốc chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 9.166 triệu VNĐ (31/12/2009: không)

14. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Thuế		
Thuế giá trị gia tăng	1.292.835	430.510
Thuế xuất nhập khẩu	250.870	311.720
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.293.770	5.358.259
Thuế thu nhập cá nhân	318.445	469.596
Thuế khác	-	666.070
	<u>9.155.920</u>	<u>7.236.155</u>

15. Chi phí trích trước

	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Lợi ích nhân viên	1.418.666	1.252.441
Phí kiểm toán	220.980	500.000
Tiền lãi vay	935.772	293.949
Chi phí tiếp thị	3.168.890	3.764.595
Chi phí văn phòng đại diện	-	3.175.304
Các chi phí khác	124.885	164.033
	<u>5.869.193</u>	<u>9.150.322</u>

16. Phải trả khác

Phải trả khác bao gồm:

	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Kinh phí công đoàn	771.821	657.222
Bảo hiểm xã hội	637.120	476.410
Bảo hiểm y tế	40.578	128.779
Phải trả công ty con	-	2.380.807
Phải trả khác	157.280	190.080
	<u>1.606.799</u>	<u>3.833.298</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY ME
Quý 4 năm 2010 (tiếp theo)

17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Vay và nợ dài hạn		
Khoản vay từ ngân hàng BIDV (a)	948.289	2.856.289
Khoản vay từ ngân hàng Á Châu (b)	9.590.901	846.700
	<u>10.539.190</u>	<u>3.702.989</u>
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		
Khoản vay từ ngân hàng BIDV (a)	948.289	1.908.000
Khoản vay từ ngân hàng Á Châu (b)	3.196.998	211.680
	<u>4.145.287</u>	<u>2.119.680</u>
Hoàn trả trong vòng 3 tháng (Thuyết minh 13)	<u>4.145.287</u>	<u>2.119.680</u>
Hoàn trả sau 12 tháng	<u>6.393.903</u>	<u>1.583.309</u>

- a. Khoản vay này có hạn mức tối đa là 10.000 triệu VNĐ và chịu lãi suất bằng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 3,24% (2010: 14% một năm; 2009: 10,5% một năm). Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 1.802 triệu VNĐ (31/12/2009: 4.517 triệu VNĐ). Số dư còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được hoàn trả trong quý 1 năm 2011 là 477 triệu VNĐ và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả số dư còn lại vào quý 2 năm 2011.
- b. Khoản vay này có hạn mức tối đa là 13.000 triệu VNĐ và chịu lãi suất bằng tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng cộng với biên độ dao động từ 4,3% đến 6,62% một năm cho từng thời điểm (2010: 15,5% đến 18,5% một năm; 2009: 12% một năm). Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 16.359 triệu VNĐ (31/12/2009: 1.306 triệu VNĐ). Số dư còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được hoàn trả trong 35 tháng bằng nhau, mỗi tháng trả 266.417 ngàn VNĐ và lần hoàn trả cuối cùng sẽ trả số dư còn lại vào tháng 12 năm 2013.

18. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	VNĐ'000
Số dư đầu năm	3.462.380
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.900.000
Hoàn nhập dự phòng	(400.000)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(745.099)
Số dư cuối kỳ	<u>5.217.281</u>

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ
Quý 4 năm 2010 (tiếp theo)

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số cổ phiếu	VNĐ'000	Số cổ phiếu	VNĐ'000
Vốn cổ phần được duyệt	15.500.000	155.000.000	15.500.000	155.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	15.500.000	155.000.000	15.500.000	155.000.000
Thặng dư vốn cổ phần				
Cổ phiếu phổ thông	-	130.816.873	-	130.754.354
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	(9.360)	(187.200)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	15.500.000	285.816.873	15.490.640	285.567.154

Vốn cổ phần được duyệt của Công ty được phát hành đầy đủ cho các cổ đông. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động cổ phiếu đang lưu hành trong năm như sau:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số cổ phiếu	VNĐ'000	Số cổ phiếu	VNĐ'000
Số dư đầu năm	15.490.640	154.906.400	15.470.030	154.700.300
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ tái phát hành	9.360	93.600	40.000	400.000
Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	-	(19.390)	(193.900)
Số dư cuối kỳ	15.500.000	155.000.000	15.490.640	154.906.400

20. Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ
Quý 4 năm 2010 (tiếp theo)

(ii) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Khi quỹ được sử dụng, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

(iii) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích chi cho các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên.

21. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4-2010 VNĐ'000	Quý 4-2009 VNĐ'000
Thu nhập lãi tiền gửi từ ký quỹ và các công ty con	625,414	1.528.314
Cổ tức	-	336.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,047,476	558.883
Doanh thu hoạt động tài chính khác	566,096	2.369.869
	3.238.986	4.793.066

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4-2010 VNĐ'000	Quý 4-2009 VNĐ'000
Chi phí lãi vay phải trả cho các ngân hàng	5,479,291	1.622.035
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,532,562	3.232.034
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn và dài hạn	147,375	3.338.162
	8.159.228	8.192.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ
Quý 4 năm 2010 (tiếp theo)

24. Thu nhập khác

	Quý 4-2010 VNĐ'000	Quý 4-2009 VNĐ'000
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	13.636	382.906
Thu từ bán phế liệu	-	-
Thu nhập khác	1.627.408	352.042
	<u>1.641.044</u>	<u>734.948</u>

25. Chi phí khác

	Quý 4-2010 VNĐ'000	Quý 4-2009 VNĐ'000
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	182.404
Chi phí khác	26.194	21.357
	<u>26.194</u>	<u>203.761</u>

26. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4-2010 VNĐ'000	Quý 4-2009 VNĐ'000
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	7.294.389	2.882.148
Thu nhập thuế hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	-	(2.250.663)
Chi phí thuế thu nhập	<u>7.294.389</u>	<u>631.485</u>

(b) Thuế suất áp dụng

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 25% theo quy định trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ
Quý 4 năm 2010 (tiếp theo)

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giá trị giao dịch		Số dư	
	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000	31/12/2010 VNĐ'000	31/12/2009 VNĐ'000
Các công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu				
Bán hàng hóa	505.469.232	447.878.105	122.262.352	67.222.961
Phải trả khác	1.870.000	-	-	1.102.159
Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành				
Bán hàng hóa	9.812.077	1.056.586	9.586.645	1.244.444
Thu lãi tiền gửi	1.963.525	806.488	2.597.194	633.669
Khoản vay	16.957.360	15.700.000	16.957.360	15.700.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực				
Bán hàng hóa	11.382.641	-	1.486.137	-

Người lập:



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc